

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-3-2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tôn Thọ Nuôi.

2. Bà Nguyễn Thị Nhường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Huỳnh Duy A, sinh ngày 17/01/1991.

Địa chỉ: Số 197/35 Quốc lộ 62, Phường X, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH SSVN Đường số 19, khu chế xuất L, Q7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm B, sinh ngày 01/01/1991.

Hộ khẩu thường trú: Ấp Vĩnh Tắc, xã M, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

Cư trú: Số 197/35 Quốc lộ 62, Phường X, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Aichiken Komakishi Chuo 1 Chome 409 Banchi Matsugae Haitzu 201 Go Shisu, Japan (Nhật Bản).

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Huỳnh Duy A trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Diễm B quen biết nhau khi đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, thời gian tìm hiểu được khoảng 2 năm. Sau đó, ông và bà B trở về Việt Nam, được cha mẹ hai bên tổ chức cưới hỏi. Việc kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Tân An, tỉnh Long An và có giấy chứng nhận kết hôn số 17/2018 ngày 12/02/2018.

Sau khi cưới hỏi, ông và bà B sống bên gia đình bên ông một thời gian khoảng 1 năm thì bà B quyết định sang Nhật Bản làm việc tiếp. Vào tháng 5/2019 bà B có về Việt Nam thăm ông một lần và có hứa sẽ trở về Việt Nam vào năm 2020 để sinh sống nhưng đến nay bà B không về mà quyết định ở lại Nhật Bản làm việc, không về Việt Nam nữa. Còn bản thân ông thì không muốn qua Nhật làm.

Xét thấy vợ chồng ở cách xa nhau nên tình cảm không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Diễm B.

- Về con chung: Không có.
- Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.
- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ chung: Không có.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 05 tháng 02 năm 2022 của bà Nguyễn Thị Diễm B đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản hợp pháp hóa lãnh sự thể hiện: Bà đã nhận được đơn khởi kiện ngày 25/11/2021 về việc ly hôn và bản tự khai của ông Nguyễn Huỳnh Duy A và bà đã đọc kỹ. Bà hoàn toàn thống nhất theo lời trình bày của ông A về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống. Nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông A.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn trình bày ý kiến, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy xác nhận tạm trú, giấy chứng nhận kết hôn, passport (đã được hợp pháp hóa lãnh sự) và tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Theo xác nhận ngày 17/3/2022 của Công an Phường X, thành phố Tân An, tỉnh Long An thì bà Nguyễn Thị Diễm B cư trú tại địa chỉ: Số 197/35 Quốc lộ 62, Phường X, thành phố Tân An, tỉnh Long An từ tháng 3/2018 đến tháng 5/2018 (trước khi bà B xuất cảnh sang Nhật Bản làm việc). Do đó, ông Nguyễn Huỳnh Duy A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Diễm B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Theo đơn trình bày ý kiến ngày 05 tháng 02 năm 2022 của bà Nguyễn Thị Diễm B đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản hợp pháp hóa lãnh sự đã thể hiện yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo Trích lục kết hôn số 17/2018 ngày 12/02/2018 của Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Tân An, tỉnh Long An thì ông Nguyễn Huỳnh Duy A và bà Nguyễn Thị Diễm B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Ông Nguyễn Huỳnh Duy A và bà Nguyễn Thị Diễm B tự nguyện quen biết, tiến đến hôn nhân hợp pháp và sống cùng nhau được một khoảng thời gian ngắn tại Việt Nam. Sau đó, bà Nguyễn Thị Diễm B trở về Nhật Bản làm việc, chỉ còn liên lạc với ông A qua điện thoại. Điều này chứng tỏ bà B không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với ông A; làm cho vợ chồng không thực hiện được nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình như Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định; đồng thời tại đơn trình bày ý kiến bà B cũng đồng ý ly hôn với ông A. Vì vậy, thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B đã *".... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"* theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[3.3] Về con chung: Ông Nguyễn Huỳnh Duy A và bà Nguyễn Thị Diễm B khai thống nhất là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Huỳnh Duy A và bà Nguyễn Thị Diễm B khai thống nhất là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Huỳnh Duy A và bà Nguyễn Thị Diễm B không đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Huỳnh Duy A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 37, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huỳnh Duy A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Huỳnh Duy A được ly hôn với bà Nguyễn Thị Diễm B.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc ông Nguyễn Huỳnh Duy A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông A đã nộp theo biên lai thu số 0000208 ngày 22/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án và 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho bà Nguyễn Thị Diễm B theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cảnh